



hé bāo

荷包

noun · purse, wallet

Example Sentences

Tā de hé bāo diū le
他的荷包丢了。

He lost his wallet.

Tā xiǎo xīn de bǎ qián fàng jìn hé bāo lǐ
她小心地把钱放进荷包里。

She carefully put the money into her purse.

Zhè ge hé bāo shì shǒu gōng cì xiù de fēi cháng jīng měi
这个荷包是手工刺绣的，非常精美。

This purse is hand-embroidered and very exquisite.

Trace each character, then write the word on your own.

荷	荷	荷	荷	荷	荷	荷	荷	荷	荷	荷
荷	荷									

包	包	包	包	包	包	包	包			
